

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao số lượng viên chức và chỉ tiêu hợp đồng lao động
sự nghiệp giáo dục năm 2020**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CƯ M'GAR

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/05/2012 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 của Chính phủ, về việc thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 16/2017/TTLT-BGDĐT ngày 12/07/2007 của Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập; Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/03/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

Căn cứ Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 10/02/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan hành chính, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập và biên chế hội đặc thù trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2020;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Nội vụ huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

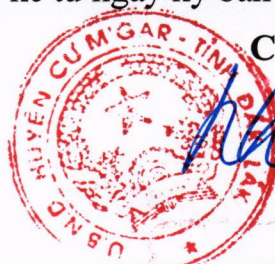
Điều 1. Giao số lượng viên chức và chỉ tiêu hợp đồng lao động cho các trường Trung học cơ sở, Tiểu học và Mầm non trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện năm 2020 (chi tiết kèm theo biểu đính kèm).

Điều 2. Phòng Nội vụ huyện, Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện có trách nhiệm hướng dẫn các trường quản lý, sử dụng viên chức, nhân viên năm 2020 theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Nội vụ huyện, Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện, hiệu trưởng các trường có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Nội vụ tỉnh;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- CT, PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, PNV.



CHỦ TỊCH

Trương Văn Chi

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN CU M'GAR**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

**BẢNG TỔNG HỢP GIAO SỐ LƯỢNG VIÊN CHỨC VÀ CHỈ TIÊU HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG
SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2020**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 622/QĐ-UBND ngày 21/05/2020 của Chủ tịch UBND huyện)

STT	Đơn vị	Số lượng viên chức giao năm học 2019 - 2020							Hợp đồng lao động theo NĐ68	Số học sinh năm học 2019-2020			Số lớp năm học 2019-2020		Số lượng viên chức điều chỉnh giao năm học 2019 - 2020							Hợp đồng lao động theo NĐ68	Tăng/ giảm		
		Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Trong đó							Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68	
			Cán bộ quản lý	Giáo viên	Giáo viên tiếng Êđê	Phổ cập giáo dục	Tổng phụ trách đội	Nhân viên			Số học sinh học 2 buổi/ngày	Số học sinh học 01 buổi/ngày		Số lớp học 2 buổi/ngày	Số lớp học 1 buổi/ngày	Tổng số	Cán bộ quản lý	Giáo viên	Giáo viên tiếng Êđê	Phổ cập giáo dục	Tổng phụ trách đội				Nhân viên
A	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
I	MÀM NON																								
1	MG Buôn Win	28	3	22				3	1	390	390		12	12		32	3	26				3	1	4	0
2	MG Ea H'đing	31	3	25				3	1	325	325		12	12		32	3	26				3	1	1	0
3	MG Ea Tul	26	3	21				2	1	326	326		10	10		27	3	22				2	1	1	0
4	MG Ea M'droh	26	3	20				3	1	368	309	59	11	9	2	28	3	22				3	1	2	0
5	MG Hoa Sen	24	3	19				2	1	285	285		10	10		27	3	22				2	1	3	0
6	MG Cư M'gar	25	2	20				3	1	285	285		10	10		27	2	22				3	1	2	0
7	MG Cư Suê	21	3	16				2	1	230	230		9	9		25	3	20				2	1	4	0

STT	Đơn vị	Số lượng viên chức giao năm học 2019 - 2020							Hợp đồng lao động theo ND68	Số học sinh năm học 2019-2020			Số lớp năm học 2019-2020			Số lượng viên chức điều chỉnh giao năm học 2019 - 2020							Hợp đồng lao động theo ND68	Tăng/ giảm	
		Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Trong đó						Biên chế		Hợp đồng theo ND 68	
			Cán bộ quản lý	Giáo viên	Giáo viên tiếng Êđê	Phổ cập giáo dục	Tổng phụ trách đội	Nhân viên			Số học sinh học 2 buổi/ngày	Số học sinh học 01 buổi/ngày		Số lớp học 2 buổi/ngày	Số lớp học 1 buổi/ngày	Tổng số	Cán bộ quản lý	Giáo viên	Giáo viên tiếng Êđê	Phổ cập giáo dục	Tổng phụ trách đội				Nhân viên
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
8	MN Thị trấn Ea Pôk	19	2	15				2	1	270	270		8	8		22	2	18				2	1	3	0
9	MN Hoa Mai	24	3	18				3	1	280	280		9	9		26	3	20				3	1	2	0
10	MG 30/4	21	3	16				2	1	230	230		8	8		23	3	18				2	1	2	0
11	MN 10.3	21	2	16				3	1	250	250		8	8		23	2	18				3	1	2	0
12	MG Ea M'ngang	26	3	20				3	1	310	310		10	10		28	3	22				3	1	2	0
13	MN Phú Xuân	20	2	16				2	1	253	253		8	8		22	2	18				2	1	2	0
14	MN Hoa Hồng	18	2	13				3	1	208	208		6	6		19	2	14				3	1	1	0
15	MN Tuổi Ngọc	23	3	18				2	1	270	270		9	9		25	3	20				2	1	2	0
16	MN Ea Drong	30	3	24				3	2	373	373		12	12		33	3	27				3	2	3	0
17	MN Ea Kpam	20	2	16				2	1	230	230		8	8		22	2	18				2	1	2	0
18	MN Hoa Phượng	16	2	12				2	1	190	190		6	6		17	2	13				2	1	1	0
19	MN Cư Diê M'ngông	36	3	30				3	2	457	457		15	15		39	3	33				3	2	3	0
20	MG Kim Đồng	14	2	10				2	1	160	160		6	6		17	2	13				2	1	3	0
21	MN Ánh Dương	18	2	14				2	1	195	195		7	7		19	2	15				2	1	1	0
22	MG Ea Tar	16	2	12				2	1	185	185		6	6		17	2	13				2	1	1	0

STT	Đơn vị	Số lượng viên chức giao năm học 2019 - 2020							Hợp đồng lao động theo NĐ68	Số học sinh năm học 2019-2020			Số lớp năm học 2019-2020			Số lượng viên chức điều chỉnh giao năm học 2019 - 2020								Hợp đồng lao động theo NĐ68	Tăng/ giảm	
		Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Trong đó							Biên chế		Hợp đồng theo NĐ 68	
			Cán bộ quản lý	Giáo viên	Giáo viên tiếng Êđê	Phổ cập giáo dục	Tổng phụ trách đội	Nhân viên			Số học sinh học 2 buổi/ngày	Số học sinh học 01 buổi/ngày		Số lớp học 2 buổi/ngày	Số lớp học 1 buổi/ngày	Tổng số	Cán bộ quản lý	Giáo viên	Giáo viên tiếng Êđê	Phổ cập giáo dục	Tổng phụ trách đội	Nhân viên				
A	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
Tổng cộng		503	56	393	0	0	0	54	24	6.070	6.011	59	200	198	2	550	56	440	0	0	0	54	24	47	0	
II	TIỂU HỌC																									
1	TH Nguyễn Văn Trỗi	48	3	39	0		1	5	1	817	678	139	27	22	5	46	2	38	0		1	5	1	-2	0	
2	TH Mạc Thị Bưởi	50	3	41	0		1	5	1	811	494	317	30	19	11	48	2	40	0		1	5	1	-2	0	
3	TH Phan Bội Châu	45	3	35	1		1	5	1	804	804	0	25	25	0	44	2	35	1		1	5	1	-1	0	
4	TH Phan Chu Trinh	43	3	33	2		1	4	1	784	332	452	27	11	16	41	2	32	2		1	4	1	-2	0	
5	TH Lê Lợi	43	3	33	0		1	6	0	733	733	0	22	22	0	42	2	33	0		1	6	0	-1	0	
6	TH Bùi Thị Xuân	38	3	29	0		1	5	1	477	391	86	21	15	6	36	3	27	0		1	5	1	-2	0	
7	TH Lê Quý Đôn	43	3	33	1		1	5	1	642	642		23	23		41	2	32	1		1	5	1	-2	0	
8	TH Nguyễn Khuyến	38	2	29	1		1	5	1	572	572		21	21		36	2	27	1		1	5	1	-2	0	
9	TH Y Jút	39	3	30	1		1	4	1	604	360	244	22	12	10	37	2	29	1		1	4	1	-2	0	
10	TH Lý Thường Kiệt	38	3	29	0		1	5	1	652	527	125	21	17	4	37	2	29	0		1	5	1	-1	0	
11	TH Lý Tự Trọng	36	3	25	2		1	5	1	507	107	400	22	4	18	35	3	24	2		1	5	1	-1	0	
12	TH Phạm Hồng Thái	37	3	28	0		1	5	1	478	392	86	20	16	4	37	3	28	0		1	5	1	0	0	
13	TH Lê Đình Chinh	40	2	32	0		1	5	1	680	680		22	22		39	2	31	0		1	5	1	-1	0	

STT	Đơn vị	Số lượng viên chức giao năm học 2019 - 2020							Hợp đồng lao động theo ND68	Số học sinh năm học 2019-2020			Số lớp năm học 2019-2020			Số lượng viên chức điều chỉnh giao năm học 2019 - 2020								Hợp đồng lao động theo ND68	Tăng/ giảm	
		Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Trong đó							Biên chế		Hợp đồng theo ND 68	
			Cán bộ quản lý	Giáo viên	Giáo viên tiếng Êđê	Phổ cập giáo dục	Tổng phụ trách đội	Nhân viên			Số học sinh học 2 buổi/ngày	Số học sinh học 01 buổi/ngày		Số lớp học 2 buổi/ngày	Số lớp học 1 buổi/ngày	Tổng số	Cán bộ quản lý	Giáo viên	Giáo viên tiếng Êđê	Phổ cập giáo dục	Tổng phụ trách đội	Nhân viên				
A	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
14	TH Lê Thị Hồng Gấm	32	3	23	0		1	5	1	448	249	199	17	9	8	31	2	23	0		1	5	1	-1	0	
15	TH Nguyễn Chí Thanh	46	3	37	0		1	5	1	712	712		25	25	0	45	3	36	0		1	5	1	-1	0	
16	TH Huỳnh Thúc Kháng	23	2	17	0		1	3	1	233	208	25	12	10	2	23	2	17	0		1	3	1	0	0	
17	TH Trung Vương	33	3	22	2		1	5	0	520	239	281	19	9	10	32	2	22	2		1	5	0	-1	0	
18	TH Quang Trung	32	2	26	0		1	3	1	590	370	220	18	11	7	32	2	26	0		1	3	1	0	0	
19	TH Phan Đăng Lưu	28	2	22	0		1	3	1	432	80	352	17	3	14	27	2	21	0		1	3	1	-1	0	
20	TH Nguyễn Trãi	33	2	27	0		1	3	1	690	690	0	18	18		33	2	27	0		1	3	1	0	0	
21	TH Bế Văn Đàn	28	2	22	0		1	3	1	470	108	362	18	4	14	27	2	21	0		1	3	1	-1	0	
22	TH Trần Cao Vân	22	2	15	1		1	3	1	350	236	114	10	10		21	1	15	1		1	3	1	-1	0	
23	TH Chu Văn An	49	3	36	3	0	2	5	2	780	780		26	26		48	3	35	3	0	2	5	2	-1	0	
24	TH Nguyễn Đức Cảnh	28	2	22	0		1	3	1	461	461		15	15		28	2	22	0		1	3	1	0	0	
25	TH Ngô Gia Tự	23	2	17	0		1	3	1	267	267		11	11		23	2	17	0		1	3	1	0	0	
26	TH Võ Thị Sáu	26	2	19	1		1	3	1	296	296		13	13		25	2	18	1		1	3	1	-1	0	
27	TH Trần Quốc Toản	23	2	16	1		1	3	1	267	267		11	11		21	1	15	1		1	3	1	-2	0	
28	TH Nguyễn Viết Xuân	22	2	15	1		1	3	1	213	213		10	10		20	1	15	1		1	2	1	-2	0	

STT	Đơn vị	Số lượng viên chức giao năm học 2019 - 2020							Hợp đồng lao động theo NĐ68	Số học sinh năm học 2019-2020			Số lớp năm học 2019-2020		Số lượng viên chức điều chỉnh giao năm học 2019 - 2020							Hợp đồng lao động theo NĐ68	Tăng/ giảm		
		Tổng số	Trong đó					Tổng số		Trong đó		Tổng số	Trong đó		Trong đó						Biên chế		Hợp đồng theo NĐ 68		
			Cán bộ quản lý	Giáo viên	Giáo viên tiếng Êđê	Phổ cập giáo dục	Tổng phụ trách đội			Nhân viên	Số học sinh học 2 buổi/ngày		Số học sinh học 01 buổi/ngày	Số lớp học 2 buổi/ngày	Số lớp học 1 buổi/ngày	Tổng số	Cán bộ quản lý	Giáo viên	Giáo viên tiếng Êđê	Phổ cập giáo dục				Tổng phụ trách đội	Nhân viên
A	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
29	TH Lê Văn Tám	25	2	18	1		1	3	1	368	368		12	12		24	2	17	1		1	3	1	-1	0
30	TH Trần Phú	22	2	16	0		1	3	1	360	360		11	11		22	2	16	0		1	3	1	0	0
31	TH Nguyễn Đình Chiểu	23	2	16	1		1	3	1	330	330		12	12		21	2	14	1		1	3	1	-2	0
32	TH Tô Hiệu	19	1	13	1		1	3	1	283	141	142	11	5	6	18	1	13	1		1	2	1	-1	0
33	TH Nguyễn Thị Minh Khai	21	2	15	0		1	3	1	252	252		10	10		21	2	15	0		1	3	1	0	0
34	TH Nguyễn Công Trứ	21	2	14	1		1	3	1	236	236		10	10		21	2	14	1		1	3	1	0	0
35	TH Ama Trang Long	22	2	15	1		1	3	1	304	304		12	12		22	2	15	1		1	3	1	0	0
	Bậc Tiểu học Hùng Vương	26	1	19			1	5	1	232		232				25	1	18			1	5	1	-1	0
	Bậc Tiểu học Đinh Núp	23	1	16	1			5	1	280		280			13	22	0	16	1			5	1	-1	0
Tổng cộng		1.188	86	894	23	0	37	148	36	17.935	13.879	4.056	621	486	148	1.151	72	873	23	0	37	146	36	-37	0
III	TRUNG HỌC CƠ SỞ																								
1	THCS Đinh Tiên Hoàng	70	3	60		1	1	5	1	948		948	32		32	69	3	59		1	1	5	1	-1	0
2	THCS Phan Đình Phùng	67	3	57		1	1	5	1	910		910	30		30	66	2	57		1	1	5	1	-1	0
3	THCS Lương Thế Vinh	61	3	51		1	1	5	1	950		950	27		27	60	3	50		1	1	5	1	-1	0
4	THCS Ea Tul	45	3	35		1	1	5	1	550		550	19		19	44	3	34		1	1	5	1	-1	0

STT	Đơn vị	Số lượng viên chức giao năm học 2019 - 2020							Hợp đồng lao động theo NĐ68	Số học sinh năm học 2019-2020			Số lớp năm học 2019-2020			Số lượng viên chức điều chỉnh giao năm học 2019 - 2020								Hợp đồng lao động theo NĐ68	Tăng/ giảm	
		Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Trong đó						Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68			
			Cán bộ quản lý	Giáo viên	Giáo viên tiếng Êđê	Phổ cập giáo dục	Tổng phụ trách đội	Nhân viên			Số học sinh học 2 buổi/ngày	Số học sinh học 01 buổi/ngày		Số lớp học 2 buổi/ngày	Số lớp học 1 buổi/ngày	Tổng số	Cán bộ quản lý	Giáo viên	Giáo viên tiếng Êđê	Phổ cập giáo dục	Tổng phụ trách đội				Nhân viên	
A	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
5	THCS Hoàng Văn Thụ	54	3	44		1	1	5	1	766		766	24		24	53	3	43		1	1	5	1	-1	0	
6	THCS Ngô Quyền	46	2	36		1	1	6	1	537		537	19		19	46	2	36		1	1	6	1	0	0	
7	THCS Nguyễn Trường Tộ	55	3	44		1	1	6	1	728		728	24		24	54	3	43		1	1	6	1	-1	0	
8	THCS Nguyễn Huệ	41	3	31		1	1	5	1	460		460	16		16	40	2	31		1	1	5	1	-1	0	
9	THCS Hoàng Hoa Thám	44	2	34		1	1	6	1	610		610	18		18	44	2	34		1	1	6	1	0	0	
10	THCS Nguyễn Tri Phương	41	2	31		1	1	6	1	391		391	17		17	40	2	31		1	1	5	1	-1	0	
11	THCS Cao Bá Quát	39	2	30		1	1	5	1	365		365	16		16	38	2	29		1	1	5	1	-1	0	
12	THCS Nguyễn Bình Khiêm	38	2	29		1	1	5	1	445		445	16		16	38	2	29		1	1	5	1	0	0	
13	THCS Nguyễn Tất Thành	42	2	34		0	1	5	1	635		635	19		19	42	2	34		0	1	5	1	0	0	
14	THCS Đoàn Thị Điểm	38	2	29		1	1	5	1	427		427	16		16	37	2	28		1	1	5	1	-1	0	
15	THCS Nguyễn Văn Bé	30	2	21		1	1	5	1	320		320	11		11	29	2	20		1	1	5	1	-1	0	
16	THCS Lê Hồng Phong	37	2	28		1	1	5	1	415		415	14		14	36	2	27		1	1	5	1	-1	0	
17	THCS Y Ngông Niê Kdăm	29	2	21		0	1	5	1	306		306	11		11	29	2	21		0	1	5	1	0	0	
18	THCS Ngô Mây	35	2	26		1	1	5	1	325		325	14		14	33	2	24		1	1	5	1	-2	0	
19	THCS Trần Quang Diệu	39	2	30		1	1	5	1	520		520	16		16	39	2	30		1	1	5	1	0	0	

STT	Đơn vị	Số lượng viên chức giao năm học 2019 - 2020							Hợp đồng lao động theo ND68	Số học sinh năm học 2019-2020			Số lớp năm học 2019-2020		Số lượng viên chức điều chỉnh giao năm học 2019 - 2020								Hợp đồng lao động theo ND68	Tăng/ giảm	
		Tổng số	Trong đó							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Trong đó								Biên chế	Hợp đồng theo ND 68
			Cán bộ quản lý	Giáo viên	Giáo viên tiếng Êđê	Phổ cập giáo dục	Tổng phụ trách đội	Nhân viên			Số học sinh học 2 buổi/ngày	Số học sinh học 01 buổi/ngày		Số lớp học 2 buổi/ngày	Số lớp học 1 buổi/ngày	Tổng số	Cán bộ quản lý	Giáo viên	Giáo viên tiếng Êđê	Phổ cập giáo dục	Tổng phụ trách đội	Nhân viên			
A	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
20	PTDT Nội trú THCS	22	3	10		0	1	8	3	159		159	4		4	22	3	10		0	1	8	3	0	0
21	Bậc THCS Hùng Vương	18	2	16				0	0	176		176	8		8	18	2	16				0	0		0
22	Bậc THCS Đinh Núp	22	2	19	0	0	1	0	0	257		257	10		10	21	2	18	0	0	1	0	0	-1	0
23	Trung tâm GDNN-GDTX	33	3	24	0	0	0	6	2	580		580	17		17	32	3	23	0	0	0	6	2	-1	0
Tổng cộng		946	55	740	0	17	21	113	24	11780	0	11780	398	0	398	930	53	727	0	17	21	112	24	-16	0
Cộng toàn ngành		2.637	197	2.027	23	17	58	315	84	35.785	19.890	15.895	1.219	684	548	2.631	181	2.040	23	17	58	312	84	-6	0

Lưu ý: Trường TH&THCS Hùng Vương, Trường TH&THCS Đinh Núp đã tách ra thành từng bậc học.